

Khảo phần Phổ Thuyết Tứ Sơn trong Khóa Hư Lục Giải của Thiền sư Tuệ Tĩnh

ISSN: 2734-9195 14:30 12/09/2026

Phổ thuyết Tứ sơn là phần có tính văn chương hay và uyên bác bậc nhất trong Khóa hư lục, phần giải nghĩa Nôm cũng chuẩn xác với văn từ tuy nôm na mà vẫn mượt mà nhuần nhị thể hiện được cái hay đẹp của tiếng Việt cổ.

Tác giả: **Phan Anh Dũng**

*Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam - Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
tại Hà Nội*

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 09/2026

Tóm tắt: Bài viết khảo sát phần Phổ thuyết Tứ Sơn trong bản giải nghĩa Nôm sách Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông, tập trung vào các cứ liệu làm sáng tỏ việc tác giả bản giải Nôm này là Thiền sư Danh y Tuệ Tĩnh đời Trần.

Từ khóa: Khóa Hư Lục, Tứ sơn kệ, Trần Thái Tông, Tuệ Tĩnh, Thận Trai, Vô Dật.

1. Giới thiệu về Khóa Hư Lục

Bản Khóa hư lục (課虛錄) của Trần Thái Tông là một trong những tác phẩm tư tưởng, triết học và tôn giáo có giá trị sâu sắc của văn học Phật giáo cũng như văn học Việt Nam. Tác phẩm không chỉ phản ánh tầm vóc trí tuệ và chiều sâu tư tưởng của một bậc đế vương triều Trần mà còn là cẩm nang tu dưỡng tâm tính, tinh hoa của Phật giáo Thiền tông kết hợp với Nho giáo và Lão giáo. Sách là một tập hợp các bài văn xuôi, bài thơ kệ, bài minh kết hợp giữa kinh nghiệm tu thiền và triết lý nhân sinh.

Khóa Hư Lục là minh chứng rõ nét cho dòng chảy tư tưởng độc lập, tự cường của văn hóa Đại Việt thời nhà Trần, làm nền tảng cho Phật giáo Trúc Lâm. Về mặt văn học, tác phẩm kết hợp nhuần nhuyễn giữa văn xuôi nghị luận sắc bén, giàu hình ảnh triết lý và thơ ca trữ tình đượm màu sắc thiền vị, thể hiện tài năng văn

chương uyên bác của tác giả.

Do giá trị đó ngay từ lúc đương thời tức là đời Trần cho đến nay Khóa Hư Lục đã có nhiều bản giải nghĩa cả Nôm, lẫn quốc ngữ:

- Về chữ Nôm tạm xác định được 2 bản giải nghĩa, giải âm là bản Thiền tông Khóa Hư Ngữ Lục Giải Nghĩa của Thiền sư - Danh y Tuệ Tĩnh đời Trần biên soạn, và bản Khóa Hư Lục Giải Âm của Hòa thượng Phúc Điền là bậc cao tăng đời Nguyễn biên soạn.

- Chữ quốc ngữ thì có: bản dịch của Cư sĩ Thiều Chửu (Khóa Hư Diễn Nghĩa, Tổng Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, Nhà in Đuốc Tuệ, 1939); Bản dịch và chú giải của học giả Đào Duy Anh (1974 - NXB Khoa học Xã hội); Bản giảng giải của Hòa thượng Thích Thanh Kiểm (1992- Thành hội Phật giáo Tp HCM)...

2. Giới thiệu bản giải nghĩa Nôm của Thiền sư Danh Y Tuệ Tĩnh

Bản này hiện chỉ còn độc bản duy nhất là bản chép tay ký hiệu AB.268 lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, khả năng vốn là tài liệu do viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) cho người sao chép đầu thế kỷ 20, chép theo một bản in cổ nay đã thất truyền. Sách có 77 tờ, 154 trang, khổ 17x28.5 cm. Mỗi tờ có 6 cột chữ Hán lớn chen với phần giải Nôm chữ nhỏ hơn viết cùng một dòng theo hình thức lưỡng cước. Không kể phần chữ Hán Khóa Hư Lục chỉ kể phần giải Nôm thì đây là áng văn chữ Nôm lớn, có 12.244 lượt chữ Nôm (1), lớn gấp 3 bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh có khoảng 4000 lượt chữ Nôm và gấp 7 lần 4 bài phú Nôm đời Trần có khoảng 1500 lượt chữ.

Theo bài tựa chép ở đầu sách ghi năm Đức Long 3 (1631-Tân Mùi, niên hiệu của vua Lê Thần Tông) thì sách do sư Huệ Duyên ở chùa Sùng Quang vùng Từ Quán-Nam Định tìm thấy cổ bản sách quý nên cho san khắc lại. Mà vùng Từ Quán chính là vùng có chùa Hộ Xá tức chùa Giao Thủy cổ thời Lý, thường gọi là chùa Giao Thủy hay chùa Keo, là nơi Tuệ Tĩnh được gửi tới tu tập từ nhỏ và được truyền thụ nghề y từ đây (2).



Chân dung Thiền sư Tuệ Tĩnh - Ảnh: Sưu tầm

Thiền sư Tuệ Tĩnh (慧靜禪師, 1330 - 1400) là một lương y sống ở giai đoạn cuối thời Trần, ông được hậu thế suy tôn là tiên thánh của ngành thuốc Nam, đã có nhiều sách báo đề cập, do giới hạn của bài viết nên chúng tôi xin không trích dẫn ở đây, có thể tham khảo tại wiki (3).

Từ lâu giới nghiên cứu Hán Nôm đã thấy được giá trị của bản Nôm này, người đứng ra khảo chú bước đầu là học giả danh tiếng Đào Duy Anh, đã sớm có các số liệu thống kê đánh giá cho đây là áng văn xuôi chữ Nôm cổ nhất được biết đến lúc đó (4), chỉ sau 4 bài phú Nôm thời Trần và trước các tác phẩm đời Lê sơ như Quốc âm thi tập, Truyền kỳ mạn lục giải âm.

Tiếp sau học giả Đào Duy Anh, tiến sĩ Trần Trọng Dương (TTD) đã có công trình phiên chú và khảo chú rất công phu về bản giải nghĩa Nôm trên (5).

Kết hợp thêm các tư liệu văn tự có đề cập đến Tuệ Tĩnh như Lịch triều Đăng khoa lục, Hồng Nghĩa Giác tư y thư, Hải Dương Phong vật chí, Lịch triều Hiến chương Loại chí, Quốc sử Di biên... TS Dương đi đến nhận định tác giả bản giải nghĩa Khóa Hư Lục chính là thiền sư danh y Tuệ Tĩnh và là người đời Trần. Có điều TS Dương theo trường phái khoa học thận trọng, tránh các tuyên truyền có tính dân tộc chủ nghĩa thái quá, nên vẫn giữ thái độ cẩn trọng và dừng ở mức phỏng định chứ chưa khẳng định một cách dứt khoát.

Các dữ liệu thống kê phân tích của TS Dương rất tỉ mỉ, chính xác, tuy nhiên một số chỗ chúng tôi còn chưa nhất trí với TS Dương về cách phiên Nôm và giải nghĩa nên muốn khảo chú lại. Do tác phẩm giải Nôm Khóa Hư Lục thuộc loại lớn không thể trình bày gọn trong một bài báo nên trong bài này chúng tôi chỉ trích giới thiệu phần mở đầu của Khóa Hư Lục tức Phổ thuyết tứ sơn, nêu ra các chỗ muốn góp ý với TS Dương, và đưa ra một số nhận xét phát hiện riêng. Phần chú giải tỉ mỉ từng câu chữ của TS Dương chúng tôi cũng lược bớt vì không thích sao chép người khác một cách máy móc.

3. Giới thiệu nguyên tác chữ Hán và bản giải nghĩa Nôm

Xin giới thiệu nguyên văn chữ Hán phần Phổ thuyết tứ sơn kèm phiên âm Hán Việt, và phiên lại phần giải nghĩa Nôm của Tuệ Tĩnh.



Cung cách trình bày gần với cách trình bày của bản gốc AB.268, dòng trên là chữ Hán kèm phiên âm, dòng dưới là giải nghĩa Nôm của Tuệ Tĩnh in chữ nghiêng, các chữ phiên khác với TTD thì sẽ đánh dấu bằng kiểu chữ in đậm.

陳太宗皇帝御製課虛錄

(Trần) Thái Tông hoàng đế ngự chế Khóa hư lục

禪子慎齋法號惠靜字無逸解義

Thiền tử Thận Trai pháp hiệu Huệ Tĩnh tự Vô

Dật giải nghĩa

Phổ thuyết tứ sơn

原夫 Nguyên phù 四大本無 Tứ đại bản vô

Nguyên chung vốn không chẳng có Tứ Đại, Tứ Đại là địa, thủy, hỏa phong

五陰非有 Ngũ âm (6) phi hữu

Chẳng có Ngũ Âm, Ngũ Âm là sắc, thụ, tưởng, hành, thức

由空起妄, 妄成色 Do không khởi vọng, vọng thành sắc,

*Bởi cái không là tự tính dấy **nhuộm** (7) vọng tình, vọng tình bèn hóa nên sắc tướng.*

色自真空 Sắc tự chân không;

Tuy đã có sắc tướng, sau lại bại hoại về đường chân không

是妄從空空現妄 Thị vọng tông không,

không hiện vọng,

Ấy sự vọng tướng bởi theo tính không, mà tính không lại hóa hiện là sắc tướng

妄生眾色 Vọng sinh chúng sắc.

Dục lấy tính chân không, bèn hóa sinh là mọi sắc tướng.

既背無生無化 Kí bội vô sinh vô hóa,

Đã trái chung trong nghĩa vô sinh vô hóa

永為有化有生 Vĩnh vi hữu hóa hữu sinh.

Bèn mới làm chung sự luân hồi hữu hóa hữu sinh.

無生化者則無化無生 Vô sinh hóa giả tắc vô hóa vô sinh,

Trong lòng đã được nghĩa vô sinh vô hóa, ấy thời chung sau chẳng có hóa lại chẳng có sinh;

有化生者則有生有化 Hữu hóa sinh giả tắc hữu sinh hữu hóa

Bấy giờ (8) chung mình có làm sự hóa sinh, ấy thời về sau lại phải có sinh cùng có hóa.

或生聖賢愚智之中 Hoặc sinh thánh hiền ngu trí chi trung;

Hoặc có bậc thời sinh ra làm đấng thánh cùng đấng hiền với đấng ngu cùng đấng trí chung trong tam giới

或化鱗角羽毛之內 Hoặc hóa lân giác vũ mao chi nội.

Hoặc có thứ thời hóa có vảy có sừng nhẵn có lông lại có cánh chung trong tứ sinh.

不知不覺時時沒溺于迷津 Bất tri bất giác thì thì một nịch vu mê tân

Chẳng biết mình, chẳng cốt (9) tính, giờ giờ hằng chìm đắm chung nơi bến tối

難轉難迴往往飄沈于苦海 Nan chuyển nan hồi vãng vãng phiêu trầm vu khổ hải

Khôn chuyển thân, khôn về đầu, hằng hằng đều trôi lướt chung chốn bể khổ.

昏昏懵懵豈覺豈知 Hôn hôn mộng mộng khởi giác khởi tri

Là trong mình thời mù mờ khá hay cốt tính khá hay biết đường về (10).

擾擾匆匆不惺不了 Nhiều nhiều thông thông bất tỉnh bất liễu (11)

Là trong lòng thời chăm chăm đau đáu chẳng biết sợ hãi, chẳng biết lo thân

盡是從心放去 Tận thị tòng tâm phóng khứ

Đều thực trong lòng bào (12) buông ra, chẳng biết bắt tóm lại

都無驀鼻牽回 Đô vô mạch tị khiên hồi

Đã không kẻ xô mũi kéo dất lại

縱使六道往還 Túng sử lục đạo vãng hoàn (13)

Do khiến đi lại quanh quất trong lục đạo, lục đạo là thiên, nhân, tu la, địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ.

四山陟降 Tứ sơn trắc giáng

*Thời lại phải bốn núi **trở** (14) xuống, bốn núi là sinh, lão, bệnh, tử.*

今敘四山之序 Kim tự tứ sơn chi tự,

Nay bèn làm chung tựa tứ sơn

以胎厥後 dĩ di quyết hậu Mặc mà ấy mấy chung đời sau

四山偈 Tứ sơn kệ:

四山峭壁萬青叢 Tứ sơn tiểu bích vạn thanh tùng

Bốn núi vây che muôn khóm xanh

了悟都無萬物空 Liễu ngộ đô vô vạn vật không

Cốc ngộ đã chẳng có, muôn vật đều không

喜得驢兒三腳在 Hỷ đắc lư nhi tam cước tại

Mừng được con lừa có ba chân

驀騎打迤上高峰 Mạt kỳ đả nhĩ thượng cao phong

Xỏ mũi giục lên trên núi cao

解曰 Giải viết : 一山者生相也 :

Nhất Sơn:

Giải viết: Nhất sơn giả sinh tướng dã:

*Giải ra rằng một núi ấy là tướng **lấy** (15) vậy*

有差一念; 故現多端 Hữu sai nhất niệm; Cố hiện đa đoan

*Bởi có sai tâm một điểm chân chẳng vì lúc hóa ra nhiều **giếng** (16)*

托形骸於父母之精 Thác hình hài ư phụ mẫu chi tinh

Mượn vóc hình ở chung tinh khí huyết cha mẹ

假孕育于陰陽之氣 Giả dục vu âm dương chi khí

Nương ghen nuôi ở chung khí bầm đạo âm dương

* 三才而中立 Quán tam tài nhi trung lập

Suốt cả ba tài mà đứng ở trung

為萬勿之至靈 Vi vạn vật chi chí linh

Làm trước muôn vật chung chĩnh rất thiêng

不論上智下愚 Bất luận thượng trí hạ ngu,

Chẳng luận so đấng trí cùng với đấng ngu,

盡屬胚胎之內 Tận thuộc phôi thai chi nội

Thấy thấy đều cùng(17) vào chung trong lòng cưu mang

豈問一人兆姓 Khởi vấn nhất nhân triệu tính,

Khá có hỏi một người cùng đến nhẵn muôn họ,

咸歸橐籥之中 Hàm quy thác thược chi trung

Lây lây (18) đều cùng về chung trong chốn **màng** dầy (19)

或太陽表聖主之誕生 Hoặc thái dương biểu thánh chủ chi dân sinh

*Hoặc ngôi tinh Thái Dương **bêu** đấng thánh vương chung **tung ối** (20)*

或列宿應賢臣之間出 Hoặc liệt tú ứng hiền thần chi gian xuất

Hoặc vì sao ứng tôi hiền chưng sinh ra.

文筆掃千軍之陣 Văn bút tảo thiên quân chi trận

Mũi bút nhọn chung trận (21) quét hết thiên quân

武略收百戰之功 Võ lược thu bách chiến chi công

Nghề võ mạnh chung công thu được trăm trận đánh

男兒誇擲果之姿 Nam nhi khoa trịch quả chi tư

Chí đàn ông khoe chung mình rắn rỏi, hay (22) ném quả cầu

女子逞傾城之豔 Nữ tử sính khuynh thành chi diễm

*Chí đàn bà **lẳng** (23) chung mình tốt đẹp hay nghiêng được quốc thành*

一笑傾人國 Nhất tiếu khuynh nhân quốc

Một mở miệng cười dễ hay nghiêng được người trong nước

再笑傾人城 Tái tiếu khuynh nhân thành

Hai bận mở miệng cười bèn dễ nghiêng được người trong thành

競名誇麗 Cạnh danh khoa lệ

Đua đường danh lợi khoe trong tốt lành

爭異鬥珍 Tranh dị đấu trân

Tranh sự lạ lòng đua của châu báu

看來總是輪迴 Khán lai tổng thị luân hồi

Xem lại đều thật những sự quanh quất

到底難逃生化 Đáo để nan đào sinh hóa

Rốt ráo thời cũng khôn trốn được chung sự sinh tử

* 之生相 Nhân chi sinh tướng

歲乃春時 Tuế nãi xuân thì

Người ta chung thuở (24) mới sinh ra năm (25) dự (26) bèn ấy là mùa xuân

壯三陽之享泰 Tráng tam dương chi hưởng thái

*Khỏe thay tiết tam dương chung **vừa** (27) đương thông thịnh*

新萬物之萃榮 Tân vạn vật chi tụy vinh

Mới sạch (28) trong muôn vật chung uất mậu rườm rà

一天明媚村村柳綠花紅 Nhất thiên minh mị thôn thôn liễu lục hoa hồng

Cả hòa trong một trời rạng tốt, xóm (xóm) đều liễu xanh hoa đỏ

萬里風光處處鶯啼蝶舞 Vạn lí phong quang xứ xứ oanh đề điệp vũ

Đến hẳn muôn dặm đều đẹp mặt, chốn chốn đều oanh kêu líu lo, bướm bay phấp phới

遂有偈 云 Toại hữu kệ vân:

真宰薰陶萬象成 Chân tể huân đào vạn tượng thành

Máy chân tể đúc chuốt nên muôn tượng

本來非兆又非萌 Bản lai phi triệu hựu phi manh

Tính bản lai chẳng có cơ (29), chẳng có móng (30)

祇差有念忘無念 Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm

Chỉ dấy lòng vọng niệm mà quên mất tính chân như

卻背無生受有生 Khước bối vô sinh thụ hữu sinh

Bèn trái nghĩa vô sinh mà chịu nghĩa hữu sinh

鼻著諸香舌貪味 Tị trước chư hương thiết tham vị

Mũi ngửi hết mọi mùi thơm lưỡi tham mùi ngon

眼盲眾色耳聞聲 Nhãn manh chúng sắc nhĩ văn thanh

Mắt tối mọi sắc tốt lỗ tai muốn nghe tiếng

永為浪蕩風塵客 Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách

Hằng làm khách du đãng trong chốn phong trần

目遠家鄉萬里程 Mục viễn gia hương vạn lí trình

Ngày ngày xa làng nhà đến muôn dặm đường

Nhị Sơn:

二山者老相也 Nhị sơn giả lão tướng dã

Giải ra rằng đây là tướng hai, núi già vậy

形容漸改 Hình dung tiệm cải

血氣既衰 Huyết khí kí suy

Mình mặt dần dần dịch khác khí huyết ngày ngày đã hao

貌則枯 Mạo tắc khô

年 則 高 Niên tắc cao

Mặt mũi thì đà gầy, tuổi tác thì đà nhiều

噎 在 前 Ế tại tiền

硬 在 後 Ngạnh tại hậu

Miếng ăn nghẹn thì ở trước, tiếng “ái cha” thì ở sau

綠 鬢 丹 臉 翻 為 鶴 髮 雞 皮 Lục mấn đan kiểm phiên vi hạc phát kê bì

*Trên **mai** (31) biên má đỏ xảy ra làm tóc bạc da **lần** (32) (nhăn)*

竹 馬 班 衣 復 有 蒲 輪 鳩 杖 Trúc mã ban y phục hữu bồ luân cưu trượng

(câu này thiếu diễn nô)

縱 使 離 婁 之 目 視 色 明 Túng sử Li Lâu chi mục, thị sắc nan minh

Dẫu khiến được chung con mắt người Li Lâu mà xem cái sắc tốt chĩnh khôn sáng

任 敖 師 曠 之 聰 聞 音 莫 辨 Nhiệm ngao Sư Khoáng chi thông, văn âm mạc biện

Được chung tài thông minh thầy Sư Khoáng nghe tiếng hát hay cũng chẳng biết

懔 懔 若 秋 來 之 柳 Tiêu tụy nhược thu lai chi liễu

Xơ xác bằng cây liễu chung thuở đến mùa thu

雕 零 如 春 後 之 花 Điêu linh như xuân hậu chi hoa

***Rời rạc** (33) khác nào cây hoa thuở cuối mùa xuân*

夕 陽 欲 墜 於 西 山 Tịch dương dục trụ ư tây sơn

Mặt trời đà hầu gác về chung núi đồi

逝 水 將 傾 於 東 海 Thệ thủy tương khuynh ư đông hải

Nước chảy đà hầu xuống đến chung bể đông

* 之 老 相 Nhân chi lão tướng

歲 乃 夏 時 Tuế nãi hạ thì

Người ta chung khi già thì năm dự làm thuở mùa hạ

Mặt trời gác bên tây nước chảy về bên đông

Tam Sơn:

解曰 Giải viết:

三山者病相也 Tam sơn giả bệnh tướng dã

Giải ra rằng ba núi đấy là tướng ốm vậy

年登癯老 Niên đăng lung lão

疾染膏肓 Tật nhiễm cao hoang

Tuổi tác đà về già yếu ốm dường nên đưa cao hoang

四肢倦而脉絡難通 Tứ chi quỵện nhi mạch lạc nan thông

Bốn nơi tay chân run mỏi mà mạch lạc thì chìm tắt khôn thông

百節惰而寒溫靡順 Bách tiết đọa nhi hàn ôn mĩ thuận

Trăm đốt xương hèn (39) rụng rời mà khi sốt khi rét chẳng thuận

喪厥真常之性 Táng quuyết chân thường chi tính

*Mất thừa chưng **bản** (40) tính chân thường*

失其調暢之源 Thất kì điều sướng chi nguyên

Lỗi thừa chưng chưng nguồn điều sướng

起坐艱辛 Khởi tọa gian tân

屈伸痛苦 Khuất thân thống khổ

Khi nằm khi dậy chĩn cay đắng, chưng co vào lúc duỗi ra đều đau đớn

命若風前之燭 Mệnh nhược phong tiền chi chúc

Mệnh người bằng chưng đuốc soi qua trước (gió (41))

身如水上之沤 Thân như thủy thượng chi âu

Mệnh người bằng chưng cái bọt ở trên mặt nước

心生暗鬼頭頭 Tâm sinh ám quỷ đầu đầu

Trong lòng hăng sinh ra thể (42) những chốn chốn ám quỷ

眼見空花朵朵 Nhãn kiến không hoa đóa đóa

Con mắt đều coi thấy những là đọt đọt (43) hoa không

形骸羸劣誰為扁鵲之醫 Hình hài doanhi liệt thùy vi Biễn Thước chi y

Hình vóc gầy guộc, ai là kẻ làm chung thuốc như thầy Biễn Thước.

體貌衰微孰是盧人之救 Thể mạo suy vi thực thị Lư nhân chi cứu

*Mặt mũi đà héo khô ai là người hay chung **chữa** (44) bằng họ Lư (45) ấy*

親友徒勞省視 Thân hữu đồ lao tỉnh thị

*Họ hàng cùng bầu bạn **gượng** (46) nhọc thăm lành*

弟兄空自扶持 Đệ huynh không tự phù trì

Đạo anh với nghĩa em luống nghĩ mang giữ

沈痾累月而弗療 Trầm a lũy nguyệt nhi phát liệu

Bệnh tật trầm trệ ghe thán mà chưa thấy hiền (47)

伏枕經旬而未癒 Phục chẩm kinh tuần nhi vị dũ

Gối giường nằm lâu trải ngày mà chưa thấy đỡ

* 之病相 Nhân chi bệnh tướng

歲乃秋時 Tuế nãi thu thì

Người ta chung ốm đến thời, năm dự làm thuở mùa thu.

適嚴霜始降之辰 Thích nghiêm sương thủy giáng chi thân

Xảy vừa chung ngày giá sương mới sa xuống

屆眾草俱腓之候 Giới chúng thảo câu phì chi hậu

*Đến **mùa** (48) chung tiết cỏ cây đương khô khan*

密林茂樹金風一扇幾扶疏 Mật lâm mậu thụ kim phong nhất phiến kị phù sơ

Rừng mau (49) cây khóm xanh, một trận gió may thổi đến mấy cụm bèn nên xơ xác.

青嶂翠峰玉露初垂增冷落 Thanh chương thúy phong ngọc lộ sơ thùy tăng
lãnh lạc

*Núi xanh đương rườm rà(50), mai xưa mưa móc luống **thả thoi** (51), thấy hóa
ra rưng rờ.*

亦有偈云 Diệc hữu kệ vân:

陰陽愆德本相因 Âm dương khiên đức bản tương nhân

Khí âm dương đi về vốn cùng nương nhau

變作災屯及世人 Biến tác tai truân cập thế nhân

Biến làm tai truân cùng trời với người thế

大抵有身方有病 Đại để hữu thân phương hữu bệnh

Thấy cả đều có thân thời có bệnh

若還無病亦無身 Nhược hoàn vô bệnh diệc vô thân

Bằng lại chẳng có bệnh ắt cũng không thân

靈丹謾詫長生術 Linh đan mạn trá trường sinh thuật

Thuốc linh đan ấy là chước nói dối trường sinh

良藥難令不死春 Lương dược nan linh bất tử xuân

Thuốc lành chỉ hay (52) khiến thanh xuân chẳng già

早願遠離魔境界 Tảo nguyện viễn ly ma cảnh giới

Sớm xin lánh núi thuốc (53), khỏi cõi ma

回心向道養天真 Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chân

Đem lòng về tới đạo dưỡng chân tính

Tứ Sơn:

Giải viết

四山者死相也 Tứ sơn giả tử tướng dã:

Giải ra rằng bốn núi ấy là tướng chết vậy.

之彌篤命乃告終 Bệnh chi di đốc. Mệnh nãi cáo chung

Chúng bệnh chung đà nhiều lắm thì mình bèn chẳng khỏi tắt nghỉ (54)

壽齡期享於百年 Thọ linh kì hưởng ư bách niên

Sống lâu mong hưởng mãi nhần đến trăm năm

身世翻成于一夢 Thân thế phiên thành vu nhất mộng

Đời mình bèn xảy nên một giấc chiêm bao

聰明睿智難逃大限日來 Thông minh duệ trí nan đào đại hạn nhật lai

Tuy rằng sáng láng khôn ngoan cũng khôn trốn được chừng ngày hạn cả lâm đến

勇力威雄豈拒無常時到 Dũng lực oai hùng khởi cự vô thường thì đáo

*Dầu có sức khỏe, oai mạnh há hay **chống** (55) được chừng nơi vô thường đến bắt*

貞妻順妾翻成特地之悲 Trinh thê thuận thiếp phiên thành đặc địa chi bi

Vợ hiền, thiếp thuận xảy nên chung một lòng thương xót

恭弟友兄遽作終天之別 Cung đệ hữu huynh cự tác chung thiên chi biệt

*Em (56) kính anh lành chống làm chung trọn **đời** (57) cách biệt*

粉身撲地 Phấn thân bộc địa, 碎首號天 Toái thủ hiêu thiên

*Vật mình gieo xuống đất, **giập** (58) nguyện hằng kêu trời*

雕牆廣宇以奚為 Điêu tường quảng vũ dĩ hê vi

Tường rào, nhà rộng mặc làm chi

積玉堆金而何用 Tích ngọcđồi kim nhi hà dụng

Trữ ngọc, tích vàng mà dùng đâu

夜臺幽掩空聞朔吹颼颼 Dạ đài u yểm không văn sóc xúy sưu sưu

*Chốn dạ đài đêm vắng luống nghe gió bắc lạnh **hây hây** (59)*

泉戶長扃但見愁雲慘慘 Tuyên hộ trường quynh đãn kiến sầu vân thảm thảm

Cửa hoàng tuyền hằng đóng, những thấy mây sâu chứa ngất ngất

* 之 死 相 Nhân chi tử tướng 歲 乃 終 時 Tuế nãi chung thì

Người ta chung lúc chết, thì năm dự làm thuở mùa đông

乾 坤 應 太 歲 而 周 Càn khôn ứng thái tuế nhi chu

Phép trời đất quanh vắn bèn lại trở đến đầu năm

日 月 向 玄 枵 而 會 Nhật nguyệt hướng huyền hiêu nhi hội

Sự ngày tháng luân lưu mà lại đến tháng chạp

陰 星 極 盛 一 天 雨 雪 更 雰 霏 Âm tinh cực thịnh nhất thiên vũ tuyết cánh phân phi

Khí âm tinh rất thịnh; một lúc trời mưa giá xuống lại càng bời bời

陽 氣 潛 消 八 水 凝 波 增 凜 冽 Dương khí tiềm tiêu nhập thủy ngưng ba tăng凛冽

Khí dương tinh đà mòn dần, tám nước (60) dấy sóng chỉ thêm càng lạnh lẽo

有 又 偈 云: Hựu hữu kệ vân (lại có kệ rằng (61)).

罷 蕩 狂 風 括 地 生 Bãi đẳng cuồng phong quát địa sinh

Vật vờ đang cơn lốc khi bụi bụi bay.

漁 翁 醉 裏 釣 舟 橫 Ngư ông túy lí điều chu hoành

Đưa thẳng chài trong thuở say bỏ thuyền trôi ngang.

四 垂 雲 合 陰 霾 色 Tứ thùỳ vân hợp âm mai sắc

Bốn bên mây gió hợp thức nghi ngút

一 派 波 翻 鼓 動 聲 Nhất phái ba phiên cổ động thanh

Một khơi sóng vỗ tiếng bụi động bay

雨 脚 陣 催 飄 歷 歷 Vũ cước trận thôi phiêu lịch lịch

Thần làm mây trận giống sa rả rả

雷 車 輪 轉 怒 轟 轟 Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh

Ông làm sấm trở xe giận rầm rầm

暫時塵斂無邊淨 Tạm thì trần liễm vô biên tịnh

Xảy thấy khi bên trời những bụi bụi sạch

月落長江夜幾更 Nguyệt lạc trường giang dạ kỉ canh

Trăng lặn sông dài trong một đêm mấy canh (... hết trích đoạn Phổ thuyết tứ sơn)

宗皇帝御製課虛錄卷上

禪子慎齊法號惠靜字無逸解義

原夫四本無大原無本空庄固四大五陰非有庄固五陰五陰羅色受想行識由空起妄

妄成色累巧空累自性更染妄情妄情下化賊色相色自真空雖色固色相妄是妄

從空又現妄意事妄想累疏性真空妄生衆色消極性真空下既背

無生無化色債無融受永為有化有生下買而無事無生化者

Ảnh minh họa trang mở đầu bản giải nghĩa Nôm có dòng chữ “Thiên tử Thận Trai pháp hiệu Huệ Tĩnh tự Vô Dật giải nghĩa”

Thống kê một số từ cổ trong bài:

Các khảo chú ngữ nghĩa và ngữ âm cổ chúng tôi đã làm trong phần cước chú nên không dẫn lại ở mục tổng hợp này, chỉ tập trung vào việc thống kê.

Từ đơn: chung, nhẩn, cốc, lầy (sinh), dụ (ví), chĩnh, luống, trở (trắc trở), bêu, ghe, khỏe (nghĩa hơi khác ngày nay), cơ (triệu), mống (mầm), hằng, mưa, hèn (lành, hiền, đọa), đột (dùng như đoá), diệp (dùng như lá), tang (dùng như dâu).

Từ kép: hằng hằng, chăm chăm, đau đau, lòng bào, ghen nuôi, lây lây, màng đây, tung ổi, rớt ráo, dụ bèn, diềm dà (rườn rà), cả hòa, đến nhẩn, mai biên, da lần, ở đỗ, loạn đan, dầy dầy, đoái đến, thừa chung, bằng chung, trái chung, luống lại, ra thể, đột đột, gượng nhọc, trầm trệ, mai xưa, thả thơi, tắt nghỉ/nghỉn, chĩnh thêm, hỷ hỷ.

Một số từ hay cụm từ xét từng chữ thì không cổ nhưng cách kết hợp thì cổ: rạng tốt, quanh vắn, mưa giá, bụi bụi, một khơi, những thấy, chóng làm chung, trong tốt lành, sự quanh quất, cháy mặt trời, ám mặt trời, sa rả rả, chốn chốn (đầu đầu)

Một số cách viết Nôm có vẻ cổ lạ: lẳng ghi bằng lặn, giếng ghi bằng triện, hèn/lành ghi bằng hiền, mưa ghi bằng minh, dâu ghi bằng tang (=tô?).

Đánh giá chung đoạn trích không dài chỉ khoảng 1.700 âm đơn (1.700 chữ Nôm), nhưng tỉ lệ từ cổ, ngữ âm cổ, cách dùng cổ, cách viết chữ Nôm cổ và lạ rất cao.

Sơ kết:

Phổ thuyết Tứ sơn là phần có tính văn chương hay và uyên bác bậc nhất trong Khóa hư lục, phần giải nghĩa Nôm cũng chuẩn xác với văn từ tuy nôm na mà vẫn mượt mà nhuần nhị thể hiện được cái hay đẹp của tiếng Việt cổ như những câu: “Cả hòa trong một trời rạng tốt, xóm xóm đều liễu xanh hoa đỏ”, “Trăng lặn sông dài trong một đêm mấy canh”...

Với tỉ lệ từ cổ, ngữ âm cổ, cách viết cổ cao (62), có thể đưa niên đại văn bản Nôm này lên đến đời Trần, phù hợp với thông tin sách do vị thiền sư danh y Tuệ Tĩnh giải nghĩa Nôm đã ghi ở phần mở đầu của bản giải Nôm “Thiền tử Thận Trai pháp hiệu Huệ Tĩnh tự Vô Dật giải nghĩa”. Đặc biệt thú vị là câu dịch “... xin lánh núi thuốc” trong khi bên chữ Hán lại không có từ “núi thuốc” là một dấu tích cho thấy người dịch Nôm chính là vị thầy thuốc Tuệ Tĩnh.

Tác giả: **Phan Anh Dũng**

Chú thích:

(1) Theo Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục, Trần Trọng Dương khảo chú, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học 2012.

(2) Chùa Hộ Xá còn gọi Nghĩa Xá theo tên địa phương có chùa, còn chính tên chùa đầu đời Lý là Diên Phúc, cuối đời Lý đổi là Viên Quang và giữ đến tận ngày nay. Chùa Viên Quang về sau đã di dời ra Nghĩa Xá thuộc xã Xuân Ninh huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cũ, không còn ở vùng Từ Quán. Chúng tôi xác định đây mới là chùa Keo cổ nơi Tuệ Tĩnh tu tập, vì có án thờ Tuệ Tĩnh, còn hai chùa có tên Keo trên và Keo dưới hiện nay đều không phải chùa Keo (cách đọc Nôm tên Giao Thủy) thời Tuệ Tĩnh, vì không có án thờ Tuệ Tĩnh.

(3) https://vi.wikipedia.org/wiki/Tu%E1%BB%87_T%C4%A9nh

(4) Sau này còn phát hiện thêm bản văn Nôm rất cổ là bản giải Nôm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, các GS Nguyễn Tài Cẩn, GS Nguyễn Quang Hồng nhận định niên đại ra đời phải lên đến đời Lý, bản này đã được PGS TS Hoàng Thị Ngọc khảo chú, chúng tôi sẽ giới thiệu sau.

(5) Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục, Trần Trọng Dương khảo chú, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học 2012.

(6) Có dị bản ghi là uẩn蘊 thay vì âm 陰.

(7) TTD giữ nguyên âm Hán Việt là nhiễm.

(8) TTD phiên chừ, nghĩa cũng là giờ nhưng không thống nhất với các chỗ khác cũng chữ 除 đó lại phiên giờ.

(9) Cốc: biết (từ cổ).

(10) Nguyên bản chữ bị nhòe không đọc được, tạm phiên về theo TTD.

(11) Có bản Khóa Hư Lục ghi là chữ ngộ, bản này dùng chữ liễu nghĩa là “hiểu biết” cũng đúng.

(12) Nguyên bản Nôm viết chữ bào胞 nhưng có thể vốn là chữ dạ 胞, vì tự hình khá giống nhau.

(13) Có bản Khóa Hư Lục để là vắng lai.

(14) TTD phiên là lở xuống. So với chữ Hán trắc giáng ở nguyên bản thì xuống dịch chữ giáng là chuẩn nhưng lở thì không đúng nghĩa của chữ trắc là trèo lên, theo chúng tôi là chữ trở, nó có một nghĩa là “quay ngược lại” phần nào diễn được ý chữ trắc. Chú ý tiếng Việt có từ kép “trắc trở” diễn ý khó khăn như trèo núi, nên khả năng trở có một nghĩa cổ gần như trắc.

(15) TTD cho chữ lấy là sai nên sửa phiên âm là sinh ra, nhưng theo chúng tôi lấy chỉ việc vợ chồng lấy nhau sinh con để cái nên cũng hàm nghĩa “sinh sản”, và có thể nó có một nghĩa cổ là “sống động”, nếu vậy thì không phải Tuệ Tĩnh phiên sai hay người đời sau đã chép lầm chữ, vì vậy chúng tôi vẫn để chữ lấy.

(16) Nguyên bản viết chữ triện 篆 TTD phiên chuyển khá sát âm và hợp nghĩa (nhiều chuyển), nhưng chữ chuyển Nôm thường viết

bằng chữ truyện 傳, nên chúng tôi nghi đây là chữ giềng (mối) dịch đúng nghĩa chữ đoan ở phần Hán văn 端, vì tiếng Việt có khả

năng chuyển hóa âm đầu tr-/gi- (triên=>giên) và âm cuối -n/-ng (giên=>giềng), và có khả năng thời xưa giềng có một biến âm gần với triền/triền.

(17) Câu này khả năng có chép sai thứ tự chữ, sửa theo TTD.

(18) TTD phiên sảy sảy, và giải nghĩa là cũng như thấy thấy ở vế trên.

(19) Màng đây: Từ này dịch từ Hán thác thược là túi bế hay ống bế của thợ rèn. Nguyên bản chữ bị khuyết nét, TTD phiên là màn đây, nhưng để chỉ loại ống bế kiểu túi da thì màng hợp lý hơn màn, ở một số chỗ khác chúng tôi cũng thấy bản Nôm này dùng chữ có âm cuối -n ghi chữ có âm cuối -ng.

(20) TTD cho bản Nôm là chữ tăng oai sai nghĩa nên sửa là sinh ra, nhưng bị trùng lặp từ sinh ra ở vế dưới nên chắc không đúng. Chúng tôi đề xuất đọc là tung ối hay sưng ối, có thể là một từ tục chỉ dấu hiệu đàn bà sắp sinh đẻ thì “vỡ ối” ? Riêng chữ tiêu 標 tức nêu, có thể đọc biêu hay bêu đều có nghĩa là dấu hiệu tỏ ra.

(21) Bản Nôm mờ khuyết mấy chữ in đậm này, phiên theo TTD vì TTD có thể được đọc bản giấy gốc.

(22) Hay ở đây nghĩa là biết, là giỏi.

(23) Chữ Nôm viết chữ lặn 𣵵 thêm hai dấu tháu đấm ở hai bên dịch chữ Hán sính 逞 tỏ ý buông tuồng, TTD thận trọng để nguyên âm lặn và chú là chưa rõ

âm đọc Nôm. Xét chữ Nôm “lăn” có trường hợp được ghi bằng chữ Hán lǎng (凌) thì chữ lặn cũng có khả năng đọc Nôm ra lǎng, chỉ bộ điệu khoe dáng của đàn bà, nghĩa gần chữ sính, nên chúng tôi tạm phiên là lǎng.

(24) TTD phiên khuở theo cổ âm của chữ Nôm 課thuở, tức là gần sát âm Hán 課 khóa. Hiện chưa biết rõ thời Tuệ Tĩnh (TK-14) đã đọc là thuở chưa, nhưng xét thấy trong văn bản này chữ Nôm thǎng 𪛗 đã ghi với biểu âm là chữ thượng 尚 tức là đã có âm đầu th- chứ không còn giữ cổ âm “kháng” (=tháng) như ở tiếng Mường, nên chúng tôi quyết định phiên thuở vì nghĩ rằng cách ghi bằng chữ khóa 課 có thể là do tính bảo thủ của chữ viết, chứ cuối đời Trần có thể vùng phía Bắc và Đông đồng bằng Bắc Bộ (xa với vùng có người Mường) đã đọc âm thuở rồi, cách đọc đó tồn tại song song với cách đọc khuở còn giữ ở các vùng gần đất Mường.

(25) Bản Nôm viết sai chữ nam 南 (năm, dịch chữ tuế ở phần chữ Hán) ra chữ phủ 甫.

(26) Dụ: tức ví dụ, ví như, cách nói cổ.

(27) TTD phiên bề, chữ nào cũng có nghĩa. Thực ra cả hai đều là phụ từ, không ảnh hưởng nhiều về ngữ nghĩa vì có chữ đương ở sau điều chỉnh rõ nghĩa.

(28) Xét chữ sạch đối với hư từ thay ở vế trên thì không nên hiểu theo nghĩa trong sạch mà hiểu theo nghĩa sạch cả, đều cả.

(29) Cơ viết bằng chữ ky 箕 dịch nghĩa triệu 兆 là điềm triệu, chữ Nôm này có vẻ cổ và lạ.

(30) Mống: mầm mống, dịch chữ manh 萌 ở nguyên bản.

(31) TTD phiên mây.

(32) Lăn: Nguyên bản viết chữ lân 隣 thêm bộ khẩu chỉnh âm (𪛗), thể hiện cổ âm của nhân là m-lăn, tương tự như trường hợp nhằm (lằm) cổ âm là m-lằm ... TTD phiên dẫn.

(33) TTD phiên rơi rác, cũng gần nghĩa.

(34) Ám dịch chữ ỏ là nướng, nên phải hiểu theo nghĩa là ám vào, áp dính vào

(35) Túc đốt chảy cả vàng (kim loại).

(36) Diệp cũng có thể đọc “lá” theo nghĩa.

(37) Mạ: Bản diễn Nôm ghi bằng chữ minh 鳴, TTD không chú giải gì cả, có thể TTD coi đây là chữ mạ 嗎 viết làm tự dạng ra 鳴.

Trường hợp này cần thận trọng khảo kỹ, xin tham khảo bài về chữ kinh=keo của tác giả trên Tạp chí Hán Nôm số 3-2024, có dẫn các ví dụ cho thấy âm cuối -ng/-nh có thể chuyển hóa ra -w hay -a, -ô, có khả năng mạ thời xưa phát âm gần như “mựw” nên ghi bằng 鳴?

(38) Nguyên bản Nôm viết cây tang 桑 mà không viết cây dâu 樵, hai âm tang/dâu đọc lên rất khác nhau nhưng có thể vốn là cùng một gốc, xin nhắc lại khả năng -ng chuyển hóa ra -w ở ghi chú trên, nên tang có thể đọc như taw, mà âm taw lại khá gần âm tiếng Mường gọi dây dâu là cây tô, dấu tích cổ âm này cho thấy bản Nôm khá cổ lên đến đời Trần, đúng của Tuệ Tĩnh. Xem thêm chú thích minh=mạ ở vế trên.

(39) Hèn: Dịch chữ đọa là lười, uể oải. Có thể còn có âm khác là nhèn.

(40) TTD đọc Nôm là vốn, nhưng nên để nguyên âm bản vì bản tính là từ Hán Việt vẫn dùng phổ thông.

(41) Nguyên bản Nôm viết là trước mặt, phiên là trước gió như TTD để khớp với chữ Hán phong tiền.

(42) TTD phiên thấy là toàn những. Nhưng “ra thế” cũng là một cách nói bình dân, ý như “ra thế, dường như là”

(43) TTD phiên đột đột, nhưng xét chữ Hán là đoá thì phiên đột (tức ngọn, cũng tức là bông) sát nghĩa đoá hơn.

(44) Nguyên bản viết chữ trợ 助, TTD phiên đỡ. Nhưng chữ này trong giới lương y làm thuốc hay đọc Nôm là chữa, mà Tuệ Tĩnh được tôn xưng là một trong các tổ ngành Y, vì vậy chúng tôi chọn phiên là chữa.

(45) Họ Lư: chỉ danh y Biển Thước thời Chiến Quốc, là người đất Lư. TTD cho rằng Tuệ Tĩnh dịch Lư nhân ra “họ Lư” là chưa chuẩn, nhưng theo chúng tôi thời xưa hay lấy tên đất làm họ, nên dịch họ Lư vẫn ổn.

(46) TTD phiên gánh, nhưng đối với vế sau là hư từ luống thì có lẽ phải là gặng, gượng đúng hơn là gánh.

(47) TTD phiên hèn và đoán nghĩa là giảm bớt để dịch chữ Hán liêu 療, nhưng chữ liêu có nghĩa là chữa cho khỏi bệnh, nên chúng tôi cứ để nguyên âm chữ Hán hiền nghĩa là lành, vì dân gian hay nói khỏi bệnh là “lành bệnh”, hoặc có thể áp dụng cách đọc chữ Nôm theo nghĩa mà đọc “... thấy hiền” ra “... thấy

lành” cũng được.

(48) Chữ viết không rõ ràng, TTD phiên độ, chúng tôi phiên mùa .

(49) Rừng mau: mau là dịch sát nghĩa chữ Hán 密 mật (đan xen sít nhau), tức rừng rậm.

(50) TTD phiên diềm rà theo Tự điển của Huỳnh Tịnh Của tức theo giọng Nam bộ, còn chúng tôi cứ theo giọng Bắc phiên là rườm rà, ý nghĩa như nhau chỉ khác cách viết do giọng địa phương.

(51) TTD phiên thơ thối, có vẻ không sát nghĩa chữ Hán là sơ thùy (thả nhẹ xuống, rủ xuống). Chúng tôi phiên thả thơi với ý là buông (thả) xuống một cách nhẹ nhàng.

(52) Nguyên bản chữ bị nhòe, tạm theo TTD phiên là hay, nhưng phải hiểu đây kiểu nói ngược, chỉ hay khiến phải hiểu ngược lại là chẳng dễ khiến mới đúng nghĩa bên chữ Hán nan linh (khó mà khiến).

(53) Lánh núi thuốc: Tức lánh về núi trồng thuốc hay hái thuốc. Đây là câu văn giúp xác định người soạn bản giải nghĩa Nôm sách Khóa Hư này chính là vị thầy thuốc lừng danh Tuệ Tĩnh, vì nguyên văn câu chữ Hán chỉ nói là “viễn li ma cảnh giới” tức là rời xa khỏi cõi ma, chứ đâu nói gì đến núi thuốc ? vậy mà tự nhiên người dịch Nôm lại đưa vào, hẳn phải là người làm nghề thuốc mới “buột miệng” buông ra mấy lời đó.

(54) TTD phiên tắt ngấm dựa theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của. Nhưng ông Của theo giọng Nam chúng tôi chọn theo giọng bắc nên phiên là tắt ngấm, đều cùng nghĩa là chết, dịch chữ Hán cáo chung.

(55) TTD phiên sót chữ chống.

(56) Bản Nôm chép nhầm em thành vợ, sửa là em để đúng với bên chữ Hán là cung đệ.

(57) Bản Nôm ghi đời, TTD phiên ra trời để dịch sát chữ Hán chung thiên. Có thể dịch giả đã có sự linh động khi dịch trọn đời chứ không dịch trọn trời... chúng tôi cho rằng đây không phải dịch sai hay chép sai, nên vẫn phiên đúng mặt chữ Nôm đời.

(58) Giập: Chữ Nôm viết bằng chữ Hán chập 𧯛, TTD phiên là sụp. Sụp nguyên có vẻ sát cách nói hiện đại hơn, nhưng biến âm đầu ch=>gi- phổ thông ở tiếng Việt cổ nên chúng tôi phiên giập (tức “giập đầu” lạy).

(59) Nguyên bản chữ Nôm viết hải hải 海海, TTD phiên hấy hấy, theo cuốn Bảng tra chữ Nôm 1976 còn có thể đọc hây hây.

(60) Tám nước tức bát công đức thủy (thuật ngữ Phật giáo).

(61) Nguyên bản không diễn dịch các câu dẫn này, thêm vào theo TTD.

(62) Xem thống kê phân tích đầy đủ trong sách của TS Trần Trọng Dương.

Tài liệu tham khảo:

- 1] 禪宗課虛語錄. 禪子慎齋法號惠靜字無逸解義. Bản AB.268 lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- 2] Thiền tông Khóa hư Ngữ lục, Trần Trọng Dương khảo chú, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học 2012.
- 3] Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Nguyễn Tài Cẩn, NXB Giáo Dục, Hà Nội. 1995
- 4] Từ điển từ cổ . Vương Lực (NXB Đà Nẵng, 2001).
- 5] Trang https://vi.wikipedia.org/wiki/Tuệ_Tĩnh, truy cập lúc 16h58, 03/08/2026.